



新现代汉语

双 语 词 典

XIN XIAN DAI HAN YU SHUANG YU CI DIAN

北京市朝阳区现代外语培训中心审订

最新增补本

ZUI XIN ZENG BU BEN

双色版

延边大学出版社

重印高：译辞升黄

山 李：书货而具

新现代汉语双语词典

**A New
Modern Chinese
Dictionary With English Translation**

《新现代汉语双语词典》编写组 编

延边大学出版社

责任编辑：高明霞

封面设计：李 山

新现代汉语双语文典

A New
Modern Chinese
Dictionary With English Translation

新现代汉语双语文典

新现代汉语双语文典

《新现代汉语双语文典》编写组 编

延边大学出版社出版发行

(延吉市公园路105号)

各地新华书店经销

长春市康华彩印厂印刷

开本：880×1230毫米 1/32 印张：46

2005年4月第三版 2005年4月第一次印刷

印数：10000

ISBN7-5634-1834-2/H·393

定价：49.80 元

《新现代汉语双语词典》编审委员会

主要编审人员名单

闵庚尧 中央财经大学 教授

林永福 北京师范大学 教授

俞 琦 中央财经大学 副教授

杨秀芬 中央财经大学 副教授

徐 芳 博士

宁 飞 常 玲

胡安娜 马丽华

前言

随着改革开放和现代化建设的进展,我国的社会生活正在发生着内容极为丰富的变化,从而使得许多新词新义层出不穷;同时,语言文字的研究工作也是硕果累累,这些都需要以字典、词典的形式予以规范、总结;而且广大读者对字典功能的要求也日益多样化,为此,我们编写了这本《新现代汉语双语词典》。

本词典编组人员在参照大、中、小学语文教材和众多汉语字典、词典的基础上,本着实用性、规范性和注释性三大原则,经过反复推敲和充分调查研究,力求本书能够做到内容丰富、多中求精、简而实用。

本词典的编纂所依据的规范和标准是:《中华人民共和国国家通用语言文字法》、《汉语拼音方案》、《简化字总表》、《现代汉语通用字表》、《汉字统一部首表(草案)》、《标点符号用法》等。

本词典在内容上有五大特点:1.每个多字条目都有英文释义,可以方便广大读者学习英语的需要,而且本词典收词量之大,又非其他中英文双解词典所能比拟。2.在每个大字字头下以“词组”和“成语”为标识分列了许多词语,以扩大读者的词汇量,同时也借此让读者明白这些字的构词法。3.每个大字字头增添有标准五笔打字编码,方便了广大读者的打字训练需要。4.收词广泛。词典所收字、词、成语和熟语等,共约四万八千余条。除了一般词汇外,还收录了一些常见的方言词语,书面上常见的文言词语,以及某些习见的专门术语;此外,我们还收录了近年来涌现出的新词新义,以推广和规范现代汉语词语。5.内容丰富的附录。从文字法规到元素周期表,从中国纪元到世界地理和世界货币,共计十篇,以方便读者多方面的需要。并且我们还在附录中选取了《第一批异形词整理表》供大家参考。6.附带有使用方便的电子辞书。为适应电子计算机的日益普及,我们附加了一张“电子词典”光盘,其内容与词典内容完全一致,以方便大家学习和应用。

在成书过程中,中央财经大学的闵庚尧教授、北京师范大学的林永福教授、杨秀芬副教授、俞琦副教授、徐芳博士等在百忙之中参加本词典的编校工作,在此向他们表示由衷的谢意。

辞书的编纂过程是一个永无止境的过程,对于本书中的缺点和不足,我们期待着广大读者和专家能提出宝贵意见,以使其在不断修订中日臻完善。

编者

凡例

I 条目安排

1. 词典所收条目以列于段首的大字字头来分类。其中形同音同即列为一类；形同音不同的就分列出来，如‘好’ hào 和‘好’ hǎo，‘长’ cháng 和‘长’ zhǎng。

2. 词典全部条目的排列顺序如下：

(1) 大字字头按拼音字母次序排列。同音字按笔画排列，笔画少的在前，多的在后。轻声字放在去声字的后面。

(2) 对于相同字头下的多字条目，按第二个字的拼音字母顺序排列；第二个字相同的，按第三个字的排列，以此类推。如：【爱护】 ài hù，【爱怜】 ài lián，【爱恋】 ài liàn。

3. 在常用字的大字字头下面有选择地收录词语和成语。对这些集中的词语和成语一般不做解释。如“白”字之下共收录了 38 条词语和 15 条成语：

白 bái [ㄅㄞˊ] RRRR ①白色：雪～/～衣。……

词语

白骨	白净	白酒	白面	白沫	白银
白糖	白头	白发	白玉	白天	白昼
白搭	白费	白忙	白说	白吃	白给
白看	白卷	白饶	白梨	告白	坦白
道白	对白	独白	说白	辩白	表白
白苍苍	白花花	白开水	白亮亮		
白闪闪	白生生	白晃晃	白晶晶		

成语

真相大白 白虹贯日 白日做梦 白手起家
白面书生 红白喜事 白头偕老 不白之冤
沉冤莫白 齿白唇红 颠倒黑白 含冤莫白
襟怀坦白 青红皂白 阳春白雪

II 字形和词形

1. 词典中所用的汉字字形均以现在通用的为标准。异体字和繁体字则加括号附在大字的后面。

2. 不同写法但含义相同的多字条目，注解后也加以说明。如：【飘浮】……也作“漂浮”。

3. 对于一些儿话词条，把“儿”字缩小以示区别。如：【小孩儿】。

4.对于多音字则以“另见……”的方式加以说明。如:

蚌 bàng「蚌」JDHH 一种软体动物, 生
活在淡水里, 有的能产珍珠。

➤另见 47 页 bèng。

III 注音

- 1.每条都用汉语拼音字母注音。
- 2.条目中的轻声字, 注音不标号, 但在注音前加圆点。如:【大方】
dà • fang ,【桌子】zhuō • zi 。
- 3.对于儿化音, 只在基本形式的后面加‘r’。如:【挨肩儿】āijiānr 。
- 4.对于音节界限可能混淆的, 中间加隔音号“’”。如:【答案】dá ’
àn 。
- 5.专名和姓氏的注音, 第一个字母大写。如:【咸丰】Xiánfēng ,【五
岳】Wǔyuè 。

IV 释义

- 1.词典中每个字、词的解释以现代汉语为标准, 不详列古义。
- 2.对于方言、书面语、口语和一些专业名词等, 一般以①、②、③ 放
在释义最前面加以说明。如:

阿…… ①前缀。①加在某些亲属名称的前面……

下面是本词典中所用到的缩略语的说明:

- | | | | |
|----|------|----|-------|
| ①方 | 方言 | ②书 | 书面语 |
| ③口 | 口语 | ④佛 | 佛教用语 |
| ⑤化 | 化学用语 | ⑥数 | 数学用语 |
| ⑦医 | 医学用语 | ⑧心 | 心理学用语 |

- 3.释义后面的例子中, 遇到本条目, 以“~”代替。
- 4.释义和例子中间以“:”隔开, 例子之间以“/”隔开。如:
【卑劣】……卑鄙恶劣:~的手段/~行径。

5.对于每个大字字头, 在拼音后面加有五笔字型的打字编码。如:

过(過)guò「𠂔」FPI ①从一个地点或时间移到另一个地点或时
间……

6.在每个多字词条的中方注释前面, 都用“[]”加有对应的英语词组
或英方释义; 对于多个释义的, 则分①②等进行分别解释。如:【捕捉】
bǔzhuō ①[catch]……②[seize]……

目 录

前言.....	5
凡例.....	7
音序表.....	9
部首检字表.....	15
词典正文.....	1 — 1335
附录.....	1337 — 1402
中国历代纪元表.....	1339
世界国家和地区简表.....	1360
世界货币名称一览表.....	1373
我国省、自治区、直辖市简表.....	1383
汉语拼音方案.....	1384
标点符号主要用法简表.....	1387
第一批异形词整理表.....	1389
计量单位简表.....	1395
节气表.....	1398
国际原子量表.....	1399

音序表

(音节右边的号码指向词典正文的页码)

A		bài	22	biào	61	cāng	83	chē	100	chuài	124	
		• bai	24	biē	61	cáng	83	chě	100	chuān	124	
	ā	1	bān	24	bié	61	cāo	84	chè	100	chuán	124
	á	2	bǎn	25	biě	62	cáo	84	chēn	101	chuǎn	125
	ǎ	2	bàn	27	biè	62	cǎo	84	chén	101	chuàn	126
	à	2	bāng	29	bīn	62	cè	85	chěn	103	chuāng	126
	• a	2	bǎng	30	bìn	62	cèi	86	chèn	103	chuáng	127
	āi	2	bàng	30	bīng	63	cēn	86	• chen	103	chuǎng	127
	ái	3	bāo	31	bǐng	64	cén	86	chēng	103	chuàng	127
	ǎi	3	báo	33	bìng	65	cēng	86	chéng	104	chuī	128
	ài	4	bǎo	33	bō	66	céng	86	chěng	108	chuí	128
	ān	5	bào	36	bó	67	cèng	87	chèng	108	chūn	129
	ǎn	8	bēi	39	bǒ	69	chā	87	chī	108	chún	130
	àn	8	běi	41	bò	69	chá	88	chí	110	chǔn	131
	āng	10	bèi	42	• bo	70	chǎ	89	chǐ	111	chuō	131
	áng	10	• bei	45	bū	70	chà	89	chì	111	chuò	131
	àng	10	bēn	45	bú	70	chāi	90	chōng	113	cī	131
	āo	10	běn	45	bǔ	70	chái	90	chóng	114	cí	132
	áo	10	bèn	46	bù	71	chǎi	91	chǒng	115	cǐ	133
	ǎo	11	bēng	47		chài	91	chòng	115	cì	134	
B	ào	12	béng	47		chǎn	91	chōu	115	cōng	134	
			běng	47	cā	78	chán	91	chóu	115	cóng	135
			bèng	47	cǎ	78	chǎn	93	chǒu	117	còu	136
			bī	48	cāi	78	chàn	93	chòu	117	cū	136
	bā	13	bí	48	cái	78	chāng	94	chū	117	cú	137
	bá	14	bǐ	48	cǎi	79	cháng	94	chú	120	cù	137
	bǎ	15	bì	50	cài	80	chǎng	96	chǔ	121	cuān	138
	bà	16	biān	55	cǎn	80	chàng	97	chù	122	cuán	138
	• ba	17	biǎn	56	cán	81	chāo	98	chuā	123	cuàn	138
	bāi	17	biàn	57	cǎn	82	cháo	98	chuāi	123	cuī	138
	bái	17	biāo	59	càn	82	chǎo	99	chuái	123	cuǐ	139
	bǎi	20	biǎo	60		chào	99	chuǎi	124	cui	139	

10 音序表

cūn	140	dì	170	è	208	fó	243	gǒu	283	hāng	326
cún	140	diǎ	173	• e	210	fǒu	243	gòu	284	háng	326
cǔn	140	diǎn	173	ēi	210	fū	243	gū	285	hàng	327
cùn	141	diǎn	174	ēi	210	fú	244	gǔ	287	hāo	327
cuō	141	diàn	175	ěi	210	fǔ	247	gù	291	háo	327
cuó	141	diào	178	èi	210	fù	249	guā	293	hǎo	328
cuǒ	142	diào	179	ēn	211			guǎ	294	hào	330
cuò	142	diē	180	èn	211		G	guà	295	hē	332
		dié	180	ēng	211	gā	253	guāi	296	hé	332
D		dīng	181	ér	211	gá	253	guǎi	296	hè	336
dā	143	dīng	182	ěr	212	gǎ	253	guài	296	hēi	337
dá	144	dīng	183	èr	213	gà	253	guān	297	hén	338
dǎ	144	diū	185			gāi	253	guǎn	300	hèn	338
dà	146	dōng	185	F		gǎi	254	guàn	301	hèn	338
• da	150	dōng	186	fā	215	gài	255	guāng	302	hēng	339
dāi	150	dòng	186	fá	217	gān	255	guǎng	304	héng	339
dǎi	151	dōu	189	fǎ	217	gǎn	258	guàng	305	hèng	341
dài	151	dǒu	189	fà	218	gàn	260	guī	305	• hm	341
dān	153	dòu	190	• fa	219	gāng	260	guǐ	307	• hng	341
dǎn	154	dū	191	fān	219	gǎng	262	guì	309	hōng	341
dàn	155	dú	192	fán	220	gàng	262	gǔn	310	hóng	342
dāng	157	dǔ	194	fǎn	222	gāo	262	gùn	311	hǒng	344
dǎng	158	dù	195	fàn	223	gǎo	265	guō	311	hòng	344
dàng	158	duān	196	fāng	225	gào	266	guó	311	hōu	344
dāo	159	duǎn	196	fáng	226	gē	266	guǒ	314	hóu	344
dáo	160	duàn	197	fǎng	227	gé	268	guò	315	hǒu	345
dǎo	160	duī	198	fàng	227	gě	269			hòu	345
dào	161	duì	198	fēi	229	gè	270	H		hū	348
dē	163	dūn	201	féi	230	gěi	271	hā	318	hú	349
dé	163	dǔn	202	fěi	231	gēn	271	há	318	hǔ	351
• de	165	dùn	202	fèi	231	gén	272	hǎ	318	hù	352
dēi	165	duō	203	fēn	233	gěn	272	hà	318	huā	354
děi	165	duó	204	fén	235	gèn	272	hāi	318	huá	357
dèn	165	duǒ	205	fēn	235	gēng	272	hái	318	huà	359
dēng	165	duò	205	fèn	236	gěng	273	hǎi	319	huái	361
děng	166			fēng	237	gèng	274	hài	320	huài	362
dèng	166	E		féng	241	gōng	274	hān	321	• huai	363
dī	167	ē	207	fěng	242	gǒng	280	hán	322	huān	363
dí	168	é	207	fèng	242	gòng	281	hǎn	323	huán	363
dǐ	169	ě	208	fiào	243	gōu	282	hàn	324	huǎn	365

huàn	366	• jie	451	kǎo	501	liàn	555	lù	585
huāng	367	jīn	451	kào	502	• lian	556	luán	586
huáng	368	jǐn	455	kē	503	liáng	556	luǎn	586
huǎng	370	jìn	457	ké	504	liǎng	558	luàn	586
huàng	371	jīng	462	kě	504	liàng	558	lǔě	587
huī	371	jǐng	468	kè	506	liāo	559	lùè	587
huí	373	jǐng	470	kēi	508	liáo	559	lūn	587
huǐ	375	jiǒng	473	kěn	508	liǎo	561	lún	587
huì	376	jiǒng	473	kèn	509	liào	561	lǔn	588
hūn	380	jiū	473	kēng	509	liē	562	lùn	588
hún	380	jiǔ	474	kōng	509	liě	562	luō	589
hùn	381	jiù	475	kǒng	510	liè	562	luó	589
huō	382	• jiu	477	kòng	511	• lie	564	luǒ	590
huó	382	jū	477	kōu	511	līn	564	luò	590
huǒ	384	jú	479	kǒu	512	lín	564	• luo	592
huò	386	jǔ	480	kòu	513	lǐn	566		
		jù	481	kū	514	lìn	566		
		juān	485	kǔ	515	líng	566	• m	593
		juǎn	485	kù	516	lǐng	569	m	593
jī	389	juàn	486	kuā	516	lǐng	570	mā	593
jí	395	juē	487	kuǎ	516	liū	571	má	593
jǐ	400	jué	487	kuà	517	liú	571	mǎ	594
jì	401	juě	490	kuǎi	517	liǔ	573	mà	595
jiā	406	juè	491	kuài	517	liù	574	• ma	595
jiá	410	jūn	491	kuān	518	• lo	575	mái	595
jiǎ	410	jùn	493	kuǎn	519	lóng	575	mǎi	596
jià	411			kuǎng	519	lǒng	576	mài	596
jiān	413			kuàng	520	lòng	577	mān	597
jiǎn	416			kuǎng	520	lǒu	577	mán	597
jiàn	420	kǎ	494	kuàng	520	lóu	577	mǎn	598
jiāng	424	kǎ	494	kuī	521	lǒu	578	màn	598
jiǎng	426	kāi	494	kuí	522	lòu	578	māng	599
jiàng	426	kǎi	497	kuǐ	523	• lou	579	máng	599
jiāo	428	kài	497	kuì	523	lū	579	mǎng	601
jiáo	431	kān	497	kūn	524	lú	579	māo	601
jiǎo	431	kǎn	498	kūn	524	lǔ	580	máo	601
jiào	434	kàn	499	kùn	524	lù	581	mǎo	602
jiē	437	kāng	500	kuò	525	• lu	583	mào	603
jié	440	káng	500			lú	583	• me	604
jiě	445	kàng	500			lǔ	583	méi	604
jiè	447	kāo	501						

měi	606		niàng	649	pà	661	piè	685	qiào	729
mèi	607	N	niǎo	649	pāi	662	pīn	685	qiē	730
mēn	607	nā	niào	650	pái	662	pín	685	qié	731
mén	607	ná	niē	650	pǎi	664	pǐn	686	qiě	731
mèn	608	nǎ	nié	650	pài	664	pìn	686	qiè	731
• men	608	nà	niè	650	pān	664	pǐng	687	qīn	732
mēng	608	• na	nín	651	pán	665	píng	687	qín	734
méng	609	nǎi	níng	651	pàn	666	pō	690	qǐn	736
měng	610	nài	nǐng	652	pāng	667	pó	691	qín	736
mèng	610	nān	nìng	652	páng	667	pǒ	691	qīng	736
mī	611	nán	niū	652	pǎng	668	pò	691	qíng	743
mí	611	nǎn	niú	653	pàng	668	• po	692	qǐng	745
mǐ	612	nàn	niǔ	653	pāo	668	pōu	692	qìng	746
mì	613	nāng	niù	654	páo	668	póu	692	qióng	747
mián	614	náng	nóng	654	pǎo	669	pǒu	693	qiū	749
miǎn	614	nǎng	nòng	655	pào	669	pū	693	qiú	750
miàn	615	nàng	nòu	655	pēi	670	pú	693	qiǔ	753
miāo	616	nāo	nú	655	péi	670	pǔ	694	qū	753
miáo	616	náo	nǔ	656	pèi	671	pù	696	qú	756
miǎo	617	nǎo	nù	656	pēn	672			qǔ	756
miào	617	nào	nǚ	656	pén	672	Q		qù	758
miē	618	né	nù	657	pèn	673	qī	697	• qu	759
miè	618	nè	nuǎn	657	pēng	673	qí	699	quān	759
mín	619	• ne	nǚè	657	péng	673	qǐ	704	quán	759
mǐn	620	něi	nún	658	pěng	674	qì	707	quǎn	762
míng	620	nèi	nuó	658	pèng	675	qiā	711	quàn	763
mǐng	624	nèn	nuò	658	pī	675	qiá	711	quē	763
mìng	624	néng			pí	676	qiǎ	711	qué	764
miù	624	ng	O		pǐ	678	qià	712	què	764
mō	624	ng	ō	659	pì	679	qiān	712	qūn	765
mó	625	ng	ó	659	piān	680	qián	716	qún	765
mǒ	627	nī	ō	659	pián	681	qiǎn	720		
mò	627	ní	ò	659	piǎn	682	qiàn	721	R	
mōu	630	nǐ	ōu	659	piàn	682	qiāng	722	rán	767
móu	630	nǐ	ǒu	659	piāo	682	qiáng	723	rǎn	767
mǒu	630	niān	òu	660	piáo	683	qiǎng	725	rāng	768
mú	631	nián			piǎo	683	qiàng	726	ráng	768
mǔ	631	niǎn	P		piào	684	qiāo	726	rǎng	768
mù	631	niàn			piē	684	qiáo	727	ràng	769
		niáng	pā	661	piě	684	qiǎo	728	ráo	769
			pá	661						

rǎo	769	sǎo	806	shì	869	suān	924	tì	960	tùn	997
rào	770	sǎo	807	• shi	877	suàn	925	tiān	961	tuō	997
rě	770	sào	808	shǒu	877	suí	926	tián	965	tuó	1000
rè	771	sè	808	shóu	879	suí	926	tiǎn	966	tuǒ	1001
rén	772	sēn	809	shǒu	879	suǐ	928	tiàn	966	tuò	1001
rěn	779	sēng	810	shòu	883	sui	928	tiāo	967		
rèn	779	shā	810	shū	886	sūn	929	tiáo	967		W
rēng	781	shá	813	shú	890	sǔn	929	tiǎo	969	wǎ	1003
réng	781	shǎ	814	shǔ	891	suō	930	tiào	969	wá	1003
rì	782	shà	814	shù	893	suǒ	931	tiē	970	wǎ	1003
róng	783	shāi	815	shuā	895			tiě	970	wà	1004
rǒng	786	shǎi	815	shuǎ	896		T	tiè	972	• wa	1004
róu	786	shài	815	shuà	896	tǎ	934	tíng	972	wāi	1004
ròu	787	shān	815	shuāi	896	tǎ	934	tíng	973	wǎi	1004
rú	788	shǎn	818	shuǎi	897	tǎ	935	tǐng	974	wài	1005
rǔ	791	shàn	819	shuài	897	• ta	936	tíng	975	wān	1006
rù	792	shāng	821	shuān	898	tāi	936	tōng	975	wán	1007
ruá	794	shǎng	823	shuàn	898	tái	936	tóng	977	wǎn	1008
ruán	795	shàng	824	shuāng	898	tāi	938	tǒng	980	wàn	1010
ruǎn	795	• shang	828	shuǎng	899	tài	938	tòng	981	wāng	1011
ruí	796	shāo	828	shuí	900	tān	940	tōu	982	wáng	1011
ruǐ	796	sháo	829	shuǐ	900	tán	941	tóu	983	wǎng	1012
rui	796	shǎo	829	shuì	903	tǎn	943	tǒu	985	wàng	1013
rún	797	shào	830	shǔn	904	tàn	944	tòu	985	wēi	1014
rùn	797	shē	831	shùn	904	tāng	946	• tou	986	wéi	1016
ruó	797	shé	831	shuō	906	táng	946	tū	986	wěi	1018
ruò	797	shě	832	shuò	907	tǎng	948	tú	987	wèi	1021
		shè	833	sī	908	tǎng	949	tǔ	989	wēn	1024
	S	shéi	835	sǐ	911	tàng	949	tù	991	wén	1025
sā	800	shēn	835	sì	913	tāo	950	tuān	991	wēn	1028
sǎ	800	shén	841	sōng	916	tǎo	952	tuán	991	wèn	1028
sà	801	shēn	843	sóng	917	tào	952	tuǎn	992	wēng	1029
sāi	801	shèn	844	sǒng	918	tè	953	tuàn	992	wěng	1029
sài	801	shēng	845	sòng	918	• te	954	tuī	992	wèng	1030
sān	802	shéng	851	sǒu	919	tēi	955	tuí	994	wō	1030
sǎn	804	shēng	851	sǒu	920	tēng	955	tuǐ	994	wǒ	1031
sàn	804	shèng	852	sòu	920	téng	955	tuì	995	wò	1031
sāng	805	shī	854	sū	920	tī	956	tūn	996	wū	1032
sǎng	806	shí	860	sú	921	tí	956	tún	997	wú	1033
sàng	806	shǐ	867	sù	921	tǐ	958	tǔn	997	wǔ	1038

14 音序表

wù	1040	xū	1105	yí	1161	zǎ	1230	zhǎo	1256	zhui	1309
		xú	1107	yǐ	1164	zāi	1230	zhào	1256	zhūn	1310
X		xǔ	1107	yì	1166	zǎi	1231	zhē	1258	zhǔn	1310
xī	1043	xù	1108	yīn	1173	zài	1231	zhé	1259	zhuō	1310
xí	1048	• xu	1110	yín	1176	zān	1232	zhě	1260	zhuó	1311
xǐ	1049	xuān	1110	yǐn	1178	zán	1232	zhè	1260	zī	1313
xì	1050	xuán	1111	yìn	1180	zǎn	1233	• zhe	1261	zǐ	1315
xiā	1052	xuǎn	1112	yīng	1181	zàn	1233	zhēn	1261	zì	1316
xiá	1053	xuàn	1113	yíng	1183	• zan	1234	zhěn	1264	zōng	1320
xià	1054	xuē	1114	yǐng	1185	zāng	1234	zhèn	1265	zǒng	1322
xiān	1057	xué	1114	yìng	1186	zǎng	1234	zhēng	1266	zòng	1322
xián	1059	xuě	1115	yō	1187	zàng	1234	zhěng	1268	zōu	1323
xiǎn	1061	xuè	1116	• yo	1187	zāo	1235	zhèng	1269	zǒu	1323
xiàn	1062	xūn	1117	yōng	1187	záo	1235	zhī	1272	zòu	1325
xiāng	1065	xún	1118	yóng	1189	zǎo	1236	zhí	1276	zū	1325
xiáng	1068	xùn	1120	yǒng	1189	zào	1237	zhǐ	1279	zú	1325
xiǎng	1068			yòng	1190	zé	1238	zhì	1281	zǔ	1326
xiàng	1070	Y		yōu	1191	zè	1239	zhōng	1286	zuān	1327
xiāo	1072	yā	1122	yóu	1193	zéi	1239	zhǒng	1289	zuǎn	1328
xiáo	1075	yá	1123	yǒu	1196	zēn	1239	zhòng	1290	zuàn	1328
xiǎo	1075	yǎ	1124	yòu	1199	zèn	1240	zhōu	1292	zuī	1328
xiào	1079	yà	1125	yū	1201	zēng	1240	zhóu	1293	zuǐ	1328
xiē	1081	• ya	1126	yú	1201	zèng	1241	zhǒu	1294	zuì	1328
xié	1081	yān	1126	yǔ	1205	zhā	1241	zhòu	1294	zūn	1330
xiě	1083	yán	1127	yù	1208	zhá	1242	zhū	1295	zǔn	1330
xiè	1084	yǎn	1131	yuān	1213	zhǎ	1242	zhú	1296	zùn	1330
xīn	1086	yàn	1134	yuán	1214	zhà	1243	zhǔ	1297	zuō	1330
xín	1092	yāng	1136	yuǎn	1218	• zha	1244	zhù	1299	zuó	1330
xǐn	1092	yáng	1136	yuàn	1218	zhāi	1244	zhuā	1302	zuǒ	1331
xìn	1092	yǎng	1139	yuē	1219	zhái	1244	zhuǎ	1302	zuò	1331
xǐng	1093	yàng	1140	yuē	1220	zhǎi	1245	zhuāi	1303		
xíng	1095	yāo	1140	yuè	1220	zhài	1245	zhuāi	1303		
xǐng	1098	yáo	1142	yūn	1223	zhān	1245	zhuài	1303		
xǐng	1098	yǎo	1144	yún	1223	zhǎn	1247	zhuān	1303		
xiōng	1100	yào	1144	yǔn	1225	zhàn	1248	zhuǎn	1304		
xióng	1101	yē	1146	yùn	1226	zhāng	1250	zhuàn	1305		
xiòng	1101	yé	1147			zhǎng	1251	zhuāng	1306		
xiū	1102	yě	1147	Z		zhàng	1252	zhuāng	1307		
xiǔ	1104	yè	1148	zā	1229	zhāo	1254	zhuàng	1307		
xiù	1104	yī	1150	zá	1229	zháo	1256	zhuī	1308		

部首检字表

说明：

1. 本检字表采用的部首跟一般字典用的部首基本相同，略有改并。共有188部。部首次序按部首笔画数目多少排列，同画数的，按起笔（即书写时的第一笔）、（点）一（横）丨（直）丿（撇）㇇（折，包括乚、乚、乚等笔形）的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列，同画数的，按起笔一丨丿㇇的顺序排列。

2. 对于难检的字则如下解决：

- (1). 有些字分收在几个部首内，如“主”字，分别收入丶部、王部。
- (2). 分不清部首的字，按起笔的笔形，收入一丨丿、乙五个单笔部首内。
- (3). 检字表后另有《难检字笔画索引》备查。

I 部首目录

（部首右边的页码指向检字表的页码）

一画	八(ㄅ)	20	丨(丨)	26	巾	36	四画	支	47
丶	人(入)	20	㇇	27	山	37	𠂇	日	47
丨	亅	20	㇇(𠂇)	27	彳	37	斗	𠂇(𠂇)	47
丿	勹	22	广	27	彳	37	文	贝	47
乙(㇇)	乚(见刀)	23	冂	27	夕	38	方	见	48
二画	儿	22	辶	28	父	38	火	父	48
亅	几(儿)	22	工	28	彳	38	心	牛(牛)	48
乚	厶	22	土	28	彳	38	户	手	48
㇇	又(又)	22	士	29	𠂇(𠂇)	38	示	毛	48
㇇	𠂇	22	𠂇	30	尸	38	王	气	48
一	冂(𠂇)	22	大	32	己(巳)	39	韦	文	49
丨	冂(在左)	22	升(在下)	32	弓	39	木	片	49
丿	冂(在右)	23	尢	32	中	39	犬	斤	49
二十	口	23	寸	32	女	39	歹	爪(𠂇)	49
厂	刀(𠂇)	23	弋	32	么	40	车	月(月)	49
匚	力	23	扌	32	子(子)	40	戈	欠	50
卜(卜)	乚(见冂)	22	小(𠂇)	34	彳	40	比	风	50
冂	三画		口	34	马	41	瓦	殳	50
冂		20	口	36	𠂇	41	止	小(见𠂇)	26

巾(巾)	50	皿	53	衣	56	舟	59	里	61	九画	
月(见)	27	夕	54	羊(羊)	56	羽	60	足(足)	61	音	63
母(母)	50	矢	55	米	57	聿(见)	50	豸	61	革	63
水(水)	50	禾	55	耒	57	艮(艮)	60	谷	62	骨	63
五画		白	55	老	57	糸	60	采	62	食	63
穴	50	瓜	56	耳	57	七画		身	62	鬼	63
立	51	鸟	56	臣	57	辛	60	角	62	十画	
广	51	用	56	西(西)	57	言(言)	60	八画		影	64
示(示见)	51	水(见水)	50	页	57	麦	60	青	62	十一画	
示(示见)	52	矛	56	虎	58	走	60	其	62	麻	64
石	52	聿(见)	50	虫	58	赤	60	雨(雨)	62	鹿	64
龙	52	艮(见)	60	缶	58	豆	60	齿	62	十二画以上	
业	52	正(正)	56	舌	59	酉	60	龟	62	黑	64
目	53	皮	56	竹(竹)	59	辰	61	金	62	鼠	64
田	53	母(见母)	50	白	59	豕	61	佳	62	鼻	64
四	53	六画		自	59	卤	61	鱼	62		
				血	59						

II 检字表

(字右边的页码指向词典正文的页码)

部	叛	666	兀	1032	1033	平	687	东	185
义	1166	一部		1040	专	1303	389	丝	908
丫	1122	一	万	627	丐	255	1021	五画	
丸	1007	一至二画	与	1010	丐	614	627	夹	253
之	1272	七	697	1202	廿	648	675		407
为	1016	丁	181	1205	不	202	1266		410
头	1021	三	1266	78	五	1038	1269	丢	185
	983	千	802	三画	不	71	257	亚	1125
	986	干	255	丰	卅	801	870	亘	272
主	1297	于	260	237	有	602	1050	再	1231
半	27	下	1201	961	丑	117	477	吏	549
州	1292	上	1054	243	屯	997	731	百	20
农	654		823	244	互	1310	504	而	211
良	556		824	494	牙	352	506	尧	1142
举	480	丈	1252	468	四画	1123	64	丞	105
				625			85		

六画	来	529	鼻	12	曲	753	1041	秉	64	子	487	
	严	1128	笛	52		756	四画	周	1292	子	440	
	巫	1033	虻	994	肉	787		拜	23	乡	1065	
	丽	544	十四画以上		串	126		重	114	以	1164	
		550	爽	877	七画以上		348		1291	予	1202	
		550	颧	1239	非	230	846	复	250	尹	1178	
甫	248	聃	1315	畅	97	乍	854	禹	1206	央	296	
更	272	黏	965	临	564	危	1243	九画以上		尺	100	
	274	噩	210	禺	1203	丘	1274		839		111	
束	893	整	1269		丿部	甩	749	姓	107	丑	117	
两	558	臻	1264		一至二画	氏	897	乘	853	巴	13	
求	750	赝	379				167	戚	910	孔	510	
七画		囊	265	乂	1166	乐	169	馗	522	书	886	
表	60	聿	1093	九	474		301	弑	876	四画以上		
事	872	囊	639	乃	636		539	甥	851	司	908	
枣	1236	囊	640	匕	48	五画	1221	甥	1223	民	619	
走	442	丿部		千	712			舞	1040	弗	244	
		八画		千	997	兆	1256	毓	1212	疋	678	
奏	1325	三至六画		川	124	年	647	宰	265		1124	
韭	475	丰	237	么	595	朱	1295	解	244	电	175	
甚	841	中	1286		604	丢	185	鼯	637	艸	301	
	844		1290		1141	乔	727	疑	1163	发	215	
巷	327	内	642	久	474	兵	667	靠	502		218	
	1070	北	41	及	395	兵	687	戮	952	买	596	
束	417	凸	986	三画		向	1070	觶	235	丑	191	
歪	1004	旧	475	爻	1142	凶	1092	乙 (フ)		尽	455	
面	615	甲	410	乏	217	后	345	フ部			457	
虻	1041	申	835	午	1039	角	581	六至八画	乙	1164	乱	391
昼	1294	电	175	壬	778	我			一至三画		乱	586
		由	1193	天	1141	每	1031		刁	178	肃	922
九至十三画		且	477	升	845	鹵	606		了	539	乳	791
艳	1134		731	长	94	卵	134			561	承	106
菁	284	冉	767		1251	龟	586	也		618	亟	397
哥	267	史	867	币	50		306			650		710
隔	269	央	1136	反	222	系	492	习	1048	癸	咫	309
	551	凹	10	丹	153		749	也	1147	胤		1280
舜	640	出	1003	氏	869	垂	403	飞	229	豫		1181
焉	1127	师	857	乌	1273	乖	1051	乞	704			1212
棘	399	曳	1149		1032		128					
							296					